

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3806 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số
đối với sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030";

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo" (sau đây gọi chung là Bộ chỉ số), gồm các nội dung sau:

1. Mục đích

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức, hướng dẫn triển khai chuyển đổi số trong phạm vi quản lý của sở giáo dục và đào tạo (GDĐT), phòng GDĐT (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương).

- Phát hiện các điển hình, mô hình chuyển đổi số làm tốt để nhân rộng, tạo phong trào thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành giáo dục.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Bộ chỉ số này được áp dụng để đánh giá mức độ chuyển đổi số các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương trên phạm vi toàn quốc.

3. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số

- Bám sát yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia¹, Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”², các quy định liên quan về chuyển đổi số của Bộ GDĐT.

- Đánh giá được công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức, hướng dẫn triển khai chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương.

- Đảm bảo tính khoa học, phù hợp điều kiện thực tế ở địa phương; đánh giá thực chất, khách quan, minh bạch, công bằng và khả thi trong áp dụng.

- Kết quả chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý³ là một phần trong đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục.

- Bộ chỉ số có tính mở, cập nhật phù hợp với tình hình thực tế.

4. Cấu trúc Bộ chỉ số

Cấu trúc của Bộ chỉ số gồm 02 nhóm tiêu chí thành phần như sau:

- Nhóm tiêu chí chuyển đổi số trong “Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành”.

- Nhóm tiêu chí chuyển đổi số trong “Kết quả chuyển đổi số ở cơ sở giáo dục”.

Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục kèm theo.

5. Mức độ chuyển đổi số

a) Mức độ chuyển đổi số đối với các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương được đánh giá theo thang điểm tối đa là 100 điểm, kết quả được đánh giá ở ba mức độ:

- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm đánh giá của Bộ chỉ số dưới 50 điểm. Ở mức này, cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương chưa đáp ứng công tác chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm đánh giá của Bộ chỉ số từ 50 đến 75 điểm. Ở mức này, cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương đã đáp ứng cơ bản công tác chuyển đổi số.

- Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm đánh giá của Bộ chỉ số trên 75

¹ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

² Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

³ Được đánh giá theo các bộ chỉ số đánh giá cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên do Bộ GDĐT ban hành.

điểm. Ở mức này, cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương đáp ứng tốt công tác chuyển đổi số.

b) Việc xác định mức độ chuyển đổi số của cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương được tổ chức đánh giá theo Bộ chỉ số kèm theo Quyết định này.

6. Quy trình tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số

a) Cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương tự đánh giá

- Hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương căn cứ Quyết định này tổ chức việc tự đánh giá mức độ chuyển đổi số.

- Trưởng phòng GDĐT phê duyệt kết quả tự đánh giá và báo cáo kết quả về sở GDĐT trước ngày 25/6 hằng năm.

- Giám đốc sở GDĐT phê duyệt kết quả tự đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá về Bộ GDĐT (thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục) trước ngày 30/6 hằng năm.

b) Rà soát, kiểm tra và công nhận kết quả

- Bộ GDĐT (thông qua Cục Công nghệ thông tin) căn cứ điều kiện thực tế, tổ chức rà soát, kiểm tra và công nhận mức độ chuyển đổi số của các sở GDĐT; công bố kết quả đánh giá trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT.

- Sở GDĐT tổ chức rà soát, kiểm tra và công nhận mức độ chuyển đổi số của các phòng GDĐT; cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục trước ngày 30/6 hằng năm, công bố kết quả đánh giá trên Cổng thông tin điện tử của sở GDĐT.

7. Tổ chức thực hiện

a) Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cục Công nghệ thông tin chủ trì hướng dẫn thực hiện Quyết định này; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá theo Bộ chỉ số này tại các địa phương (khi cần thiết).

b) Trách nhiệm của các sở GDĐT

- Tổ chức triển khai tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này.

- Tổ chức, hướng dẫn các phòng GDĐT đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này (có thể hướng dẫn chi tiết thêm về minh chứng để bảo đảm việc đánh giá được thực chất, công bằng và sát với yêu cầu thực tiễn ở địa phương).

- Tổng hợp kết quả đánh giá, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị tại địa phương gửi Bộ GDĐT xem xét, giải quyết.

c) Trách nhiệm của các phòng GDĐT

Tổ chức triển khai tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Quyết định này và hướng dẫn của sở GDĐT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ GDĐT, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Cục CNTT(4b).

KT. BỘ TRƯỞNG 
THỦ TRƯỞNG




Hoàng Minh Sơn

**PHỤ LỤC: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số **3806** /QĐ-BGDĐT ngày **29** tháng **11** năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
I	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành	50		- Mức độ 1: Dưới 25 điểm - Mức độ 2: Từ 25-40 điểm - Mức độ 3: Trên 40 điểm	
1.1	Công tác kế hoạch, hướng dẫn				- Yêu cầu bắt buộc. - Văn bản, tài liệu minh chứng ⁴ .
	- Thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CDS)				
	- Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT và CDS trung hạn (05 năm) và hằng năm				
	- Ban hành hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, CDS năm học				
	- Tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh (đối với sở GDĐT) hoặc Huyện ủy, UBND huyện (đối với phòng GDĐT) bố trí kinh phí hằng năm triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT và CDS				
	- Ban hành kế hoạch và hướng dẫn khác theo yêu cầu của Bộ GDĐT				
1.2	Ban hành quy chế, chính sách				- Yêu cầu bắt buộc. - Văn bản, tài liệu minh chứng.
	- Ban hành quy chế bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các hệ thống CNTT triển khai tại đơn vị				

⁴ Gồm cả các minh chứng khác do cơ quan có thẩm quyền của địa phương quy định thêm phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.



STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
	- Ban hành quy chế quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống CNTT triển khai tại đơn vị				
	- Ban hành các quy chế khác theo yêu cầu của Bộ GDĐT				
1.3	Hoạt động kiểm tra, đánh giá	15			
	- Tổ chức kiểm tra công tác ứng dụng CNTT, CDS trong giáo dục tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (Cách đánh giá: Tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra trên 20%: tối đa 10 điểm; tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra từ trên 15%-20%: tối đa 7,5 điểm; tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra từ trên 10%-15%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra từ 5%-10%: tối đa 2,5 điểm; tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra dưới 10%: 0 điểm)		10 điểm	- Mức độ 1: Dưới 8 điểm - Mức độ 2: Từ 8-12 điểm - Mức độ 3: Trên 12 điểm	- Kế hoạch kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số đơn vị thuộc phạm vi quản lý.
	- Tổ chức đánh giá mức độ CDS đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý ⁵ (Cách đánh giá: Tỷ lệ các đơn vị đã thực hiện đánh giá trên 90%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ các đơn vị đã thực hiện đánh giá từ trên 70%-90%: tối đa 4 điểm; tỷ lệ các đơn vị đã thực hiện đánh giá từ 50%-70%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ các đơn vị đã thực hiện đánh giá dưới 50%: 0 điểm)		5 điểm		- Kế hoạch đánh giá; báo cáo kết quả đánh giá, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

⁵ Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022); Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non (Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024) và Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo theo Quyết định này.

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
1.4	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực chuyển đổi số	10			
	- Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề về ứng dụng CNTT và CDS trong giáo dục (Cách đánh giá: Số lượng sự kiện đã tổ chức trên 3 sự kiện: tối đa 5 điểm; số lượng sự kiện đã tổ chức từ 1-3 sự kiện: tối đa 3 điểm; không có sự kiện: 0 điểm)		5 điểm		Kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo; tài liệu minh chứng.
	- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ phụ trách CNTT, công chức của các cơ quan chuyên môn quản lý giáo dục ở địa phương về ứng dụng CNTT, CDS trong công việc chuyên môn (Cách đánh giá: Tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng trên 60%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng trên 40%-60%: tối đa 4 điểm; tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng trên 20%-40%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng từ 10%-20%: tối đa 2 điểm; tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng dưới 20%: 0 điểm)		5 điểm	- Mức độ 1: Dưới 5 điểm - Mức độ 2: Từ 5-7 điểm - Mức độ 3: Trên 7 điểm	- Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, công chức; kết quả thực hiện, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số cán bộ, công chức là thành phần được tập huấn, bồi dưỡng.

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
1.5	Triển khai cơ sở dữ liệu ngành giáo dục ⁶ và dịch vụ trực tuyến	25			
	- Tổ chức số hóa thông tin giáo dục				
	+ Tỷ lệ cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý đã hoàn thành việc cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành theo yêu cầu của Bộ GDĐT (Cách đánh giá: Tỷ lệ > 90%: tối đa 7 điểm; tỷ lệ trên 80%-90%: tối đa 6 điểm; tỷ lệ trên 70%-80%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ 50%-70%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm)		7 điểm	- Mức độ 1: Dưới 10 điểm - Mức độ 2: Từ 10-20 điểm - Mức độ 3: Trên 20 điểm	- Quy chế số hóa thông tin giáo dục/Quy chế quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống CSDL văn bản triển khai; báo cáo kết quả, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.
	+ Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai phần mềm quản trị trường học kết nối dữ liệu thành công (qua API ⁷) với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (Cách đánh giá: Tỷ lệ > 90%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ từ 60%-90%: tối đa 2 điểm; tỷ lệ từ 30%-60%: tối đa 1 điểm; tỷ lệ dưới 30%: 0 điểm)		3 điểm		

⁶ Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục được triển khai tại địa chỉ <https://csdl.moet.gov.vn> do Bộ GDĐT quản lý.

⁷ API (Application Programming Interface) là cụm từ viết tắt của Giao diện lập trình ứng dụng. Đây là phương thức, cơ chế có vai trò trung gian cho phép các ứng dụng khác nhau trao đổi dữ liệu với nhau.

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
	+ Tỷ lệ các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đã triển khai học bạ số (Cách đánh giá: Tỷ lệ trên 90%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ từ trên 80%-90%: tối đa 4 điểm; tỷ lệ từ trên 70%-80%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ từ trên 60%-70%: tối đa 2 điểm; tỷ lệ từ 50%-60%: tối đa 1 điểm; tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm)		5 điểm		- Văn bản triển khai; báo cáo kết quả, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.
	- Triển khai dịch vụ công thiết yếu trực tuyến toàn trình				
	+ Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đã triển khai dịch vụ công tuyến sinh đầu cấp trực tuyến toàn trình (Cách đánh giá: Tỷ lệ trên 80%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ từ trên 60%-80%: tối đa 4 điểm; tỷ lệ từ trên 40%-60%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ từ trên 20%-40%: tối đa 2 điểm; tỷ lệ từ 10%-20%: tối đa 1 điểm; tỷ lệ dưới 10%: 0 điểm)		5 điểm		- Đường link; báo cáo kết quả, tài liệu minh chứng. - Tỷ lệ % được tính trên tổng số cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.
	+ Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đã triển khai dịch vụ công chuyển trường trực tuyến toàn trình (Cách đánh giá: Tỷ lệ trên 80%: tối đa 5 điểm; tỷ lệ từ trên 60%-80%: tối đa 4 điểm; tỷ lệ từ trên 40%-60%: tối đa 3 điểm; tỷ lệ từ trên 20%-40%: tối đa 2 điểm; tỷ lệ từ 10%-20%: tối đa 1 điểm; tỷ lệ dưới 10%: 0 điểm)		5 điểm		- Đường link; báo cáo kết quả, tài liệu minh chứng. Tỷ lệ % được tính trên tổng số cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.



STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Mức độ	Ghi chú, minh chứng
II	Kết quả chuyển đổi số ở cơ sở giáo dục	50		- Mức độ 1: Dưới 25 điểm - Mức độ 2: Từ 25-40 điểm - Mức độ 3: Trên 40 điểm	
2.1	Kết quả chuyển đổi số trong dạy, học ⁸ của các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên (Cách đánh giá, tính điểm: $Điểm^9 = 17.5 \times (A \times 0 + B \times 1 + C \times 2) / (A+B+C)$)		35 điểm	- Mức độ 1: Dưới 15 điểm - Mức độ 2: Từ 15-25 điểm - Mức độ 3: Trên 25 điểm	Báo cáo kết quả triển khai đánh giá mức độ CDS; tài liệu minh chứng.
2.2	Kết quả chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục mầm non ¹⁰ (Cách đánh giá, tính điểm: $Điểm^{11} = 7.5 \times (A \times 0 + B \times 1 + C \times 2) / (A+B+C)$)		15 điểm	- Mức độ 1: Dưới 5 điểm - Mức độ 2: Từ 5-10 điểm - Mức độ 3: Trên 10 điểm	

Lưu ý: Dữ liệu cung cấp được lấy tại thời điểm của năm học đang triển khai đánh giá./.

⁸ Nhóm tiêu chí “1. Chuyển đổi số trong dạy, học” (theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ GDĐT).

⁹ Trong đó: A là tổng số cơ sở giáo dục (CSGD) chưa đánh giá hoặc đạt Mức độ 1 (mỗi CSGD là 0 điểm); B là tổng số CSGD đạt Mức độ 2 (mỗi CSGD được tính 1 điểm); C là tổng số CSGD đạt Mức độ 3 (mỗi CSGD được tính 2 điểm). Ví dụ: Sở GDĐT X có kết quả đánh giá CDS của các CSGD trong phạm vi quản lý gồm: 14 CSGD đạt Mức độ 1 (A=14), 85 CSGD đạt Mức độ 2 (B=85), 27 CSGD đạt mức độ 3 (C=27). Khi đó, kết quả CDS (2.1) của Sở sẽ là: $17.5 \times (14 \times 0 + 85 \times 1 + 27 \times 2) / (14 + 85 + 27) = 19.3$ điểm.

¹⁰ Thực hiện theo Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ GDĐT.

¹¹ Trong đó: A là tổng số CSGD mầm non chưa đánh giá hoặc đạt Mức độ 1 (mỗi CSGD là 0 điểm); B là tổng số CSGD mầm non đạt Mức độ 2 (mỗi CSGD được tính 1 điểm); C là tổng số CSGD mầm non đạt Mức độ 3 (mỗi CSGD được tính 2 điểm). Ví dụ: Sở GDĐT (hoặc Phòng GDĐT) X có kết quả đánh giá CDS của các CSGD mầm non trong phạm vi quản lý gồm: 14 CSGD Mức độ 1 (A=14), 85 CSGD đạt Mức độ 2 (B=85), 27 CSGD đạt mức độ 3 (C=27).

Khi đó, kết quả CDS (2.2) của Sở sẽ là: $7.5 \times (14 \times 0 + 85 \times 1 + 27 \times 2) / (14 + 85 + 27) = 8.3$ điểm.